

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 92 /BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2024	Năm 2025		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 02 tháng	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)							
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		22.290	Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm			
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		4.400				
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		6.800				
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		9.450				
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1.640				
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng		43.900				
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		8.500				
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		14.500				
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		17.700				
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		3.200				
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		70,81				
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>10%				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100				
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20				
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32				
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		7-8				
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	750	22,399	751	100,09	3,35	
	- Cà phê	Ha	29.813	32.219	31.550	105,82	97,92	
	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha		5.331				
	- Cao su	Ha	79.018	81.614	81.614	103,29	100,00	
	- Sắn	Ha		40.022				
	- Mía	Ha		3.000				
	- Ngô	Ha	41	4.432	39	95,12	0,88	
	- Cây ăn quả	Ha	10.565	13.666	12.568	118,96	91,97	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2024	Năm 2025		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 02 tháng	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
	Trong đó, trồng mới:	Ha		1.098	Đang chuẩn bị các điều kiện để trồng			
	+ Sầu riêng	Ha		300				
	+ Chanh dây	Ha		666				
	+ Cây ăn quả khác	Ha		132				
	- Cây Mắc ca	Ha	3.466	4.442	4.142	119,50	93,25	
	Trong đó, trồng mới	Ha		300	0			
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		122.151	Chưa đến mua thu hoạch			
	- Cà phê nhân	Tấn		63.270				
	- Cao su mũ tươi	"		105.000				
	- Sắn	"		636.000				
	- Mía cây	"		112.000				
5.2	Cây dược liệu							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	2.422	4.500	2.922	120,64	64,93	
	Trong đó, trồng mới			1.578	Đang chuẩn bị các điều kiện để trồng			
	- Cây dược liệu khác	Ha						
	Trong đó, trồng mới							
5.3	Chăn nuôi							
a.	Tổng đàn	Con	281.631	339.230	314.238	111,58	92,63	
	- Đàn trâu	"	24.122	27.000	25.064	103,91	92,83	
	- Đàn bò	"	85.289	110.000	98.900	115,96	89,91	
	- Đàn lợn	"	172.220	202.230	190.274	110,48	94,09	
5.4	Lâm nghiệp							
	- Trồng mới rừng	Ha		3.000	Đang chuẩn bị các điều kiện để trồng			
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%		64,00				
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	955	1.000	1.018	106,60	101,80	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	186	1.775	196	105,38	11,04	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	295	6.917	305	103,39	4,41	
6	Công nghiệp							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	49.961,0	480.000	102.837	205,83	21,42	
	- Tinh bột sắn	Tấn	36.460,0	265.000	60.752	166,63	22,93	
	- Đường	Tấn	5.320,0	12.800	11.332	213,01	88,53	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	3.411,1	34.500	7.722	226,36	22,38	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2024	Năm 2025		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 02 tháng	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	335,5	3.500	641	190,92	18,30	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	47,1	530	97	206,79	18,38	
	- Nước máy	1000 m3	329,1	4.200	722	219,44	17,19	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3.058,1	41.600	7.161,0	234,17	17,21	
8	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	L/khách	575.000	3.000.000	683.700	118,90	22,79	
	+ Khách quốc tế	"	1.400	25.000	4.250	303,57	17,00	
	+ Khách nội địa	"	573.600	2.975.000	679.450	118,45	22,84	
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	110,00	750	205	186,36	27,33	
9	Huyện nông thôn mới			2				
10	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	49	60	51	104,08	85,00	
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>1</i>	<i>7</i>				
11	Thôn (làng) nông thôn mới trong năm	Thôn		200	6		3,00	
12	Cải tạo vườn tạp trong năm			2.000				
13	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	10	1	100,00	10,00	
14	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	604	5.000	673	111,47	13,47	
15	Chi ngân sách địa phương (bao gồm cả nhiệm vụ chi năm trước chuyển qua)		2.513	11.238	3.268	130,04	29,08	
16	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	30,2	353	28,3	93,71	8,02	
17	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0,305	8	0,29	95,08	3,63	
18	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng		Tăng 05 bậc so với năm 2024	<i>Công bố vào năm sau</i>			
19	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng						
20	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng						
21	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng						
22	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		32.700	4.530			
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>"</i>		26.800	3.700			
23	Phát triển doanh nghiệp							
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	14	300	45	321,43	15,00	
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	255	4.000	288	112,86	7,20	
24	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	297	320	328	110,44	102,50	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	13	40	3	23,08	7,50	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.641	1.860	1.885	114,87	101,34	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2024	Năm 2025		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 02 tháng	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17	20	17,3	101,76	86,50	
25	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	278	305	308	110,79	100,98	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.586	2.689	2.725	105,38	101,34	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người		620.000	Tính theo năm			
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,22				
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		69,85				
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	121,3	<108	108,90	89,78		
2	Lao động và việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	37	7.000	24	64,86	0,34	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		60	Tính theo năm			
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		44				
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ		2.432				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3%				
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		5.539				
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		3,65				
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	168.500	173.500	170.829	101,38	98,46	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,98	99,99	99,99	100,01	100,00	
	+ Trung học cơ sở	"	97,90	98,30	98,10	100,20	99,80	
	+ Trung học phổ thông	"	58,00	62,00	60,00	103,45	96,77	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	25,36	40,00	35,30	139,20	88,25	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	47,00	50,00	48,51	103,21	97,02	
	+ Tiểu học	%	75,60	77,00	71,05	93,98	92,27	
	+ Trung học Cơ sở	%	48,10	58,00	57,41	119,36	98,98	
	+ Trung học phổ thông	%	52,00	60,00	54,17	104,17	90,28	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2024	Năm 2025		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 02 tháng	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	181,96	95,00	93,235	51,24	98,14	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	38,31	30,00	23,79	62,10	79,30	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	22,87	25,00	15,12	66,11	60,48	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	39,3	38,6	38,6	98,22	100,00	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,5	10,4	100,00	99,05	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	100	100	101,01	100,00	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,00	100	100	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		<28	<i>Tính theo năm</i>			
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	59,8	60	59,8	100,00	99,67	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	95,7	97	95,7	100,00	98,66	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,2	99,99	99,7	100,50	99,71	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		100,00				
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		100,00				
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	87	90,00	87	100,00	96,67	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		95,00				
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		95,00				
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	88,89	85,00	88,89	100,00	104,58	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	66,7	85,00	77,78	116,61	91,51	